

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 1810 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư dọc hai bên đường CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 20/CV-HĐND ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 168/TTr-TTPTQĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016; của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2384/TTr-SXD ngày 17 tháng 5 năm 2016 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa, với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B; Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hoá.

5. Đơn vị tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt và Công ty cổ phần E&P.

6. Mục tiêu đầu tư: Hiện thực hóa quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt, tạo quỹ đất để phát triển nhà ở cho người dân, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa thành phố Thanh Hóa; khai thác hiệu quả quỹ đất, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

7. Nội dung và quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới hoàn chỉnh đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (san nền, giao thông, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, công viên cây xanh, nhà văn hóa) Khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP và tuyến đường Đông Sơn 4 với quy mô 18,32 ha.

8. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa giới hành chính phường Đông Vệ, phường Quảng Thành và phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.

9. Diện tích sử dụng đất:

Khu đất thực hiện dự án thuộc một phần MBQH chi tiết tỉ lệ 1/500 Khu dân cư hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa được phê duyệt tại Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá. Cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 183.180,00 m². Bao gồm:

+ Đất ở chung cư (nhà ở xã hội): 19.548,73 m²

+ Nhà ở biệt thự: 9.707,91 m²

+ Nhà ở chia lô: 47.811,46 m²

+ Đất văn hóa cộng đồng: 2.086,25 m²

+ Đất công viên cây xanh, thể dục thể thao: 36.508,88 m²

+ Đất y tế: 3.651,81 m²

+ Đất giáo dục: 18.591,25 m²

+ Đất giao thông, HTKT: 45.273,69 m²

- Phạm vi ranh giới khu đất:

+ Khu A: Có diện tích 7,01 ha, ranh giới: Phía Tây Bắc giáp đường quy hoạch MB90; phía Đông Bắc giáp đường quy hoạch Khu dân cư Đông Nam Khu đô thị Đông Phát; phía Đông Nam giáp đường dự án CSEDP; phía Tây Nam giáp đường Đông Sơn 7.

+ Khu B: Có diện tích 7,33 ha, ranh giới: Phía Tây Bắc giáp khu dân cư hiện trạng dọc đường Lương Đắc Bằng; phía Đông Nam giáp đường dự án CSEDP; phía Tây Nam giáp đường quy hoạch Khu dân cư Đông Nam Khu đô thị Đông Phát.

+ Khu C: Có diện tích 3,98 ha, ranh giới: Phía Tây Bắc và Đông Bắc giáp đường dự án CSEDP; phía Đông Nam giáp khu dân cư hiện trạng dọc kênh B25; phía Tây Nam giáp đường quy hoạch Khu dân cư Đông Nam Khu đô thị Đông Phát.

+ Tuyến đường Đông Sơn 4 (đoạn từ khu đô thị Đông Phát đến đường Hợp phần 1 dự án Phát triển toàn diện KT-XH thành phố Thanh Hóa), diện tích: 0,65ha.

10. Giải pháp thiết kế:

10.1 San nền

- Thiết kế san nền dốc từ trong lô đất ra các tuyến đường chạy bao quanh với độ dốc san nền nhỏ nhất $i = 1,0\%$.

- Cao độ san nền cao nhất: + 3,60 m
- Cao độ san nền thấp nhất: + 2,90 m
- Cao độ san nền trung bình: + 3,25 m
- San nền bằng vật liệu cát đen. Hệ số đầm chặt $K \geq 0,90$.

10.2 Hệ thống giao thông

a) Đường phân khu: Gồm tuyến N1, N6, N15.

- Tuyến đường N1 (mặt cắt 1-1):

- + Bề rộng mặt đường: $= 2 \times 7,5\text{m} = 15,00\text{m}$
- + Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 5,0\text{m} = 10,00\text{m}$
- + Giải phân cách $= 4,50\text{m}$
- + Chỉ giới ĐĐ: $= 29,50\text{m}$
- + Chiều dài tuyến: $= 245,06\text{m}$

- Tuyến đường N6 (mặt cắt 4-4):

+ Bề rộng mặt đường: $= 2 \times 7,5\text{m} = 15,00\text{m}$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 7,0\text{m} = 14,00\text{m}$

+ Giải phân cách $= 5,00\text{m}$

+ Chỉ giới ĐĐ: $= 34,00\text{m}$

+ Chiều dài tuyến: $= 74,39\text{m}$

- Tuyến đường N15 (mặt cắt 4-4):

+ Bề rộng mặt đường: $= 12,00\text{m}$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 6,0\text{m} = 12,00\text{m}$

+ Chỉ giới ĐĐ: $= 24,00\text{m}$

+ Chiều dài tuyến: $= 295,45\text{m}$

b) Đường phố nội bộ gồm các tuyến: N2, N3, N4, N5, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14.

- Tuyến đường N2 (mặt cắt 2-2):

+ Bề rộng mặt đường: $= 7,50\text{m}$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 5,0\text{m}$

+ Chỉ giới ĐĐ: $= 17,50\text{m}$

+ Chiều dài tuyến: $= 66,25\text{m}$

- Tuyến đường N3 (mặt cắt 2-2):

+ Bề rộng mặt đường: $= 7,50\text{m}$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 5,0\text{m}$

+ Chỉ giới ĐĐ: $= 17,50\text{m}$

+ Chiều dài tuyến: $= 655,24\text{m}$

- Tuyến đường N4 (mặt cắt 2-2):

+ Bề rộng mặt đường: $= 7,50\text{m}$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 5,0\text{m}$

+ Chỉ giới ĐĐ: $= 17,50\text{m}$

+ Chiều dài tuyến: $= 224,06\text{m}$

- Tuyến đường N5 (mặt cắt 3-3):

- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x3,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 13,50m
- + Chiều dài tuyến: = 208,89m
- Tuyến đường N7 (mặt cắt 2-2):
- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x5,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 17,50m
- + Chiều dài tuyến: = 86,01m
- Tuyến đường N8 (mặt cắt 6-6):
- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 3,00m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 10,50m
- + Chiều dài tuyến: = 61,75m
- Tuyến đường N9 (mặt cắt 5-5):
- + Bề rộng mặt đường: = 5,50m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 5,50m
- + Chiều dài tuyến: = 46,32m
- Tuyến đường N10 (mặt cắt 3-3):
- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x3,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 13,50m
- + Chiều dài tuyến: = 26,75m
- Tuyến đường N11 (mặt cắt 2-2):
- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x5,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 17,50m
- + Chiều dài tuyến: = 289,79m
- Tuyến đường N12 (mặt cắt 2-2):

- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x5,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 17,50m
- + Chiều dài tuyến: = 226,06m

- Tuyến đường N13 (mặt cắt 2-2):

- + Bề rộng mặt đường: = 12,0m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x5,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 22,00m
- + Chiều dài tuyến: = 124,28m

- Tuyến đường N14 (mặt cắt 4*-4*):

- + Bề rộng mặt đường: = 7,50m
- + Bề rộng vỉa hè: = 2x3,0m
- + Chỉ giới ĐĐ: = 13,50m
- + Chiều dài tuyến: = 260,74m

- Trắc ngang đường kiểu trắc ngang đường đắp hoàn toàn; Dốc ngang mặt đường kiểu 2 mái với độ dốc 2% dốc sang hai bên mép phần xe chạy. Vỉa hè dốc về phía lòng đường với độ dốc ngang 2%; Độ dốc taluy nền đắp là 1/1,5.

c) *Các nút giao thông*: Các bán kính góc nút được lấy với $R = 5,0m$; $R = 8,0m$, $R = 10,0m$.

d) *Nền đường*: Vết lớp đất phủ trên mặt, chiều sâu từ 0,50 – 1,0m, bù vết bùn bằng cát san nền, độ chặt $K=0,95$.

đ) *Kết cấu mặt đường*:

- Đường phân khu ($E_{yc}=155Mpa$):
- + Bê tông nhựa hạt mịn dày 5 cm;
- + Tuoi nhựa bám dính TCN 0,8 Kg/m²;
- + Bê tông nhựa hạt trung dày 7 cm;
- + Tuoi nhựa bám dính TCN 1,0 Kg/m²;
- + 12 cm cấp phối đá dăm loại I;
- + 30 cm cấp phối đá dăm loại II;
- + Đắp nền đầm chặt $k=0,98$ dày 50cm;
- + Nền đường đầm chặt $K=0,95$.

- Đường nội bộ và bãi đỗ xe ($E_{yc}=120\text{Mpa}$):

+ Bê tông nhựa hạt trung dày 7 cm;

+ Tưới nhựa bám dính TCN 1,0 Kg/m²;

+ 12 cm cấp phối đá dăm loại I;

+ 18 cm cấp phối đá dăm loại II;

+ Đắp nền đầm chặt $k=0,98$ dày 50cm;

+ Nền đường đầm chặt $K=0,95$.

e) Hè đường, bó vỉa, đan rãnh

- Kết cấu lát hè:

+ Lát vỉa hè bằng gạch TERRAZO 400x400mm;

+ Lót vữa XM mác 75# dày 2cm;

+ Lót cát đen tạo phẳng đầm chặt $K=0,95$ dày 6,7cm;

+ Nền đất đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu bó vỉa, đan rãnh:

+ Dọc hai bên đường sử dụng viên vỉa vát BTXM mác 200# kích thước bó vỉa thẳng 230x260x1000mm, kích thước bó vỉa cong 230x260x400mm.

+ Bó vỉa giải phân cách sử dụng viên vỉa BTXM mác 200# kích thước bó vỉa thẳng 400x200x1000mm, kích thước bó vỉa cong 400x200x400mm.

+ Đan rãnh BTXM mác 200# kích thước 300x400x50mm.

- Kết cấu gờ vỉa: Gờ vỉa xây gạch đặc không nung kích thước 110x200mm, VXM mác 50#.

ê) Hồ trồng cây + Cây xanh

- Hồ trồng cây có kích thước 1,22x1,22m xây gạch đặc không nung, VXM mác 50#.

- Cây xanh: Chọn cây có chiều cao khoảng 3,5-4,0m, đường kính tiêu chuẩn (Cách gốc cây 1,3m) $d=8-10\text{cm}$.

10.3 Cấp nước

- Nguồn nước cấp cho Khu dân cư hai bên đường dự án CSERP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa lấy từ nhà máy nước của thành phố Thanh Hóa.

- Điểm đầu nối: Đầu nối với Tuyến ống D200 trên vỉa hè đường Lê Thánh Tông tại ngã 3 đường Lê Thánh Tông nối với đường Đông Sơn 7 (theo Văn bản thỏa thuận của Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa số 36/2016/TTN-CN ngày 24/02/2016).

- Mạng lưới đường ống được thiết kế mới hoàn chỉnh, đồng bộ đáp ứng yêu cầu mới. Mạng lưới cấp nước sinh hoạt kết hợp với chữa cháy. Mạng lưới đường ống bố trí trên vỉa hè dọc theo các tuyến giao thông quy hoạch. Sơ đồ mạng lưới cấp nước được thiết kế kiểu mạng vòng kết hợp với mạng xương cá. Áp lực nước tại điểm bất lợi nhất tính toán $H=10m$.

- Đường ống và phụ kiện:

+ Đường ống cấp II (Đường kính D110, D160): Sử dụng vật liệu HDPE;

+ Đường ống cấp III (Đường kính D63): Sử dụng vật liệu HDPE;

+ Các vị trí ống cấp nước qua đường nhựa dùng ống thép lồng bên ngoài ống HDPE để bảo vệ ống;

+ Độ sâu chôn ống: Chiều sâu đặt ống dưới vỉa hè và đường xe chạy $H = 90cm$ đối với ống có DN 160, DN 110; Chiều sâu đặt ống dưới vỉa hè và đường xe chạy $H = 60cm$ đối với ống có DN 63;

+ Phụ kiện đường ống HDPE đồng bộ theo mạng lưới đường ống;

- Các công trình trên tuyến:

+ Hố van D50: Có cấu tạo từ trên xuống như sau: Tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200#, dày 8cm; Đỉnh hố ga đổ bê tông đá 1x2 mác 200#, rộng 11cm, cao 18cm; Thành hố van xây gạch đặc không nung VXM mác 75#, dày 11cm; trát trong và ngoài bằng VXM mác 75# dày 2cm; Đáy đổ bê tông đá 1x2 mác 200#, dày 10cm;

+ Hố van từ D100-D150: Có cấu tạo từ trên xuống như sau: Tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200#, dày 8cm, xung quanh tấm đan bọc thép U80x40x4,5mm; Đỉnh hố ga đổ bê tông đá 1x2 mác 200#, rộng 22cm, cao 18cm, trong gờ miệng hố van lắp thép V75x75x5mm; Thành hố ga xây gạch đặc không nung VXM mác 75#, dày 22cm; trát trong và ngoài bằng VXM mác 75# dày 2cm; Đáy đổ bê tông đá 1x2 mác 200#, dày 15cm.

+ Gõi đỡ phụ kiện: Phụ kiện trên mạng lưới gồm tê, cút,... được thiết kế gõi đỡ bằng bê tông đá 1x2 mác 200# được cố định bằng đai thép và bu lông đặt sẵn.

- Hạng cứu hỏa: Trụ cứu hỏa là loại trụ nổi có 3 họng lấy nước bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường và dọc tuyến ống, khoảng cách giữa các trụ không quá 150m.

10.4 Thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa đi ngầm dưới vỉa hè theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng so với hệ thống thoát nước thải và khớp nối với hệ thống thoát nước khu vực. Độ sâu chôn cống tại điểm đầu của mạng lưới $h_{\min} = 0,7\text{m}$, độ dốc 0,167% đối với cống D600 và 0,1% đối với cống D1000. Cống thoát nước mưa thiết kế là cống tròn BTCT được đúc sẵn tại nhà máy, gôì cống BTCT đúc sẵn. Trên hệ thống thoát nước có các công trình kỹ thuật như giếng thăm, giếng thu, hố ga giao cắt.

a) Kết cấu cống:

- Cống tròn BTCT được đúc bằng công nghệ li tâm. Đối với cống đi dưới lòng đường thiết kế chịu tải trọng xe ô tô H30.

- Gôì cống là cầu kiện BTCT đúc sẵn. Thiết kế 2 gôì cống cho 1m dài cống.

- Cống thoát nước sử dụng cống tròn BTCT với D300 ÷ D1000mm.

b) Nối cống tròn:

- Các cống có đường kính từ D300 ÷ D800: ống cống có cấu tạo dạng miệng bát, nối cống bằng chèn VXM mác 100#.

- Các cống có đường kính từ D1000: ống cống có cấu tạo dạng gờ âm dương, nối cống bằng chèn VXM mác 100#.

c) *Giếng thu*: Xây dựng các giếng thu nước mưa đặt dọc lề đường với khoảng cách trong khoảng từ 20-40m. Giếng thu nước được thiết kế với kết cấu: Đế giếng BTCT mác 200#; tường xây bằng gạch đặc không nung vữa XM mác 75#, tấm đan BTCT mác 200#; nắp giếng thu, khung chắn rác được chế tạo từ vật liệu Composit, khả năng chịu tải 125KN.

d) *Giếng thăm*: Giếng thăm được xây dọc theo các tuyến cống để tăng khả năng thu bùn đất và dùng cho mục đích kiểm tra và bảo dưỡng. Giếng thăm được bố trí tại các vị trí nối tuyến cống, chỗ thay đổi hướng tuyến, thay đổi độ dốc hoặc thay đổi đường kính ống; khoảng cách giữa giếng thăm từ 20-40m, giếng thăm được thiết kế với kết cấu: Đế giếng BTCT mác 200#; tường xây bằng gạch đặc không nung vữa XM mác 75#, tấm đan BTCT mác 200#; nắp giếng thăm dùng loại nắp làm từ vật liệu Composit, khả năng chịu tải 125KN.

đ) *Ga giao cắt*: Ga giao cắt được xây dựng tại các vị trí giao nhau giữa hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải. Ga giao cắt được thiết kế với kết cấu: Đế giếng BTCT mác 200#; tường xây bằng gạch đặc không nung vữa XM mác 75#, tấm đan BTCT mác 200#; nắp ga giao cắt dùng loại nắp làm từ vật liệu Composit, khả năng chịu tải 250KN.

e) *Cống hộp BTCT BxH=1,5x2m*: Lót móng bằng đá dăm đệm ($D_{max} < 6\text{cm}$) dày 10cm; cống hộp BTCT đá 1x2, mác 200#. Cống có độ dốc 0,05%.

ê) *Tuynel dọc đường CSEDP*: Thân cống BTCT đá 1x2 mác 300#; móng cống bê tông đá 2x4 mác 150#, trên nền đệm đá dăm có đường kính $D_{max} \leq 6\text{cm}$; hồ thăm kỹ thuật có kết cấu móng, thân BTCT đá 1x2 mác 200#, tấm đan BTCT đá 1x2 mác 250#; móng đệm đá dăm có đường kính $D_{max} \leq 6\text{cm}$;

10.5 Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải của dự án được thiết kế là hệ thống ống HDPE D300 và được bố trí dưới lớp kết cấu vỉa hè, độ dốc 0,33%. Tầm hệ thống thoát nước đặt cách mép chỉ giới xây dựng 1,5m. Tại những khúc ngoặt hoặc chuyển giao giữa hệ thống cống và rãnh mương có bố trí ga thăm thải với khoảng cách 20 - 40m đúng với tiêu chuẩn quy phạm.

- Nước bẩn được xử lý qua bể tự hoại xây dựng bên trong công trình hoặc trong ô đất xây dựng, sau đó hệ thống thoát nước bẩn sẽ được thu gom bằng hệ thống ống cống thoát nước HDPE D300 sau đó đổ vào hệ thống thoát nước thải của đường CSEDP.

- Cống thoát nước thải sử dụng ống HDPE D300, gổì cống BTCT đá 1x2 mác 200#, đặt trên đất nền đầm kỹ $K \geq 0,95$. Trên tuyến cống cứ trung bình trong khoảng 20-40m bố trí một hố ga dùng để kiểm tra, thông tắc khi cần thiết. Hố ga xây gạch đặc không nung vữa XM mác 75# dày 220, trát vữa XM mác 75 dày 2cm hai mặt. Đáy hố ga lót bằng đá dăm đệm ($D_{max} < 6\text{cm}$) dày 10cm trên đất nền đầm chặt $K=0,95$; để hố ga bê tông đá 1x2 mác 200#, tấm đan BTCT đúc sẵn mác 200#; nắp hố ga dùng loại nắp làm từ vật liệu Composit, khả năng chịu tải 125KN.

10.6 Vệ sinh môi trường: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các điểm thu rác của khu vực theo quy định của Công ty TNHH nhà nước một thành viên môi trường và công trình Đô thị sau đó được chở đến bãi xử lý rác của Thành phố.

10.7 Hệ thống điện

a) *Điểm đấu nối cấp điện*: Đấu nối tại vị trí trạm biến áp số 1 (Ký hiệu TBA: DA 01) thuộc dự án Khu dân cư Đông Nam đô thị Đông Phát, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa (theo Văn bản thỏa thuận của Điện lực thành phố Thanh Hóa số 05/ĐLTH ngày 26/02/2016).

b) *Di chuyển tuyến đường dây 35kV hiện trạng để giải phóng mặt bằng*:

- Trồng mới cột số 66 trên vỉa hè phía Đông Nam đường CSEDP và xây dựng tuyến cáp ngầm từ điểm đầu nối tại TBA dự án CSEDP hiện có đến cột số 66 trồng mới, tổng chiều dài 224m;

- Tháo dỡ thu hồi cột số 62A đến cột số 66 lộ 377-E9.1.

- Đường cáp ngầm 35KV cải dịch:

+ Đoạn cáp ngầm chui qua đường giao thông và cống thoát nước: Cáp được đặt trong ống thép mạ kẽm Ø150 đặt trong rãnh cáp chôn sâu 1,2m;

+ Đoạn cáp ngầm đi trên vỉa hè: Cáp được đặt trong hào cáp có lớp cát đệm, đường cáp có lớp bảo vệ bằng tấm bê tông và có băng báo hiệu, trên mặt vỉa hè tại các vị trí đổi hướng tuyến được lắp đặt mốc sứ báo hiệu cáp và đi trong tuynel hiện có của dự án đường CSEDP;

+ Sử dụng loại cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 3x240mm² - 35kV.

- Chống sét: Tại đầu cáp đầu nối với đường dây trên không ở vị trí cột số 66 lộ 377 (mới) đặt 01 bộ chống sét loại ZnO-35kV.

- Nối đất: Vị trí cột số 66 lộ 377 nối đất sử dụng hệ tiếp địa kiểu cọc tia hỗn hợp kiểu RC4 điện trở nối đất phải đạt $R_{nd} \leq 10 \Omega$.

c) Trạm cắt và đường dây trung thế 22kV cấp cho các TBA của dự án:

- Cận trạm biến áp TBA: DA 01 (thuộc dự án Khu dân cư Đông Nam đô thị Đông Phát, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa) xây dựng 01 trạm cắt (TC)-Tủ RMU 24kV-630/20kA 4 ngăn cầu dao để đầu nối cấp đến các trạm biến áp. Trạm cắt RMU nối đất sử dụng hệ tiếp địa kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 08 cọc L63x63x6, điện trở nối đất phải đạt $R_{nd} \leq 4 \Omega$. Toàn bộ trạm cắt được đặt trên bệ móng có kết cấu gồm: Bê tông lót đáy đá 4x6 mác 100#, tường móng trạm xây gạch không nung đặc vữa XM mác 75#, giằng tường móng và giằng mặt móng bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, trát tường móng vữa XM mác 75#, lán nền vữa XM mác 100#.

- Xây dựng tuyến cáp ngầm đầu đến tủ RMU để trả nguồn cho TBA:DA 01, tuyến được đi bằng cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 24KV - 3x120 mm². Từ trạm cắt, tuyến đường dây trung thế được xuất tuyến đi cấp điện cho dự án.

-Xây dựng tuyến cáp ngầm dùng loại Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x95mm²-24kV cho từ tủ RMU 24kV-630/20kA 4 ngăn đến các trạm biến áp số 1,2,3.1,3.2,4.

- Cáp được đi trong rãnh cáp đảm bảo kỹ thuật, cáp được luồn trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HPDE OSPEN Φ 165/125, Φ 130/100 để bảo vệ cáp. Các đoạn cáp ngầm chui qua đường giao thông và cống thoát nước được đặt trong ống thép mạ kẽm Ø150 đặt trong rãnh cáp chôn sâu 1,2m.

- Các đoạn cáp ngầm đi trên vỉa hè: Cáp được đặt trong hào cáp có lớp cát đệm, đường cáp có lớp bảo vệ bằng tấm bê tông và có băng bảo hiệu, trên mặt vỉa hè tại các vị trí đổi hướng tuyến được lắp đặt mốc sứ bảo hiệu cáp và đi trong tuynel hiện có của dự án đường CSERP.

- Phụ kiện cáp, đầu nối, Các biện pháp bảo vệ cáp trung thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

d) Trạm biến áp của dự án:

Xây dựng 05 trạm biến áp kiểu KIOTK 22/0,4kV gồm:

- Trạm biến áp số 1 (Ký hiệu TBA: M 01) công suất 320KVA-22/0,4KV.
- Trạm biến áp số 2 (Ký hiệu TBA: M 02) công suất 400KVA-22/0,4KV.
- Trạm biến áp số 3.1 (Ký hiệu TBA: M 3.1) công suất 400KVA-22/0,4KV.
- Trạm biến áp số 3.2 (Ký hiệu TBA: M 3.2) công suất 400KVA-22/0,4KV.
- Trạm biến áp số 4 (Ký hiệu TBA: M 04) công suất 560KVA-22/0,4KV.
- Các trạm biến áp có kết cấu kiểu KIOTK hợp bộ, trạm có kích thước (3,24x2,5x2,1m), gồm 03 ngăn, ngăn trung thế, ngăn MPA và ngăn hạ thế. Tiếp địa trạm dùng kiểu cọc, tia hỗn hợp gồm 08 cọc L63x63x6 và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số $R_{nd} \leq 4\Omega$
- Các trạm biến áp được đặt trên bệ móng có kết cấu gồm: Đổ bê tông lót đáy móng đá 4x6 mác 100#, móng xây đá hộc và gạch không nung đặc vữa XM mác 75#. Bê tông cốt thép giằng bệ đá 1x2 mác 200#, trát vữa XM mác 75#, láng nền vữa XM mác 75#.

e) Đường dây 0,4KV:

Đường dây 0,4kV được thiết kế đi cáp ngầm cấp điện từ trạm biến áp đến các điểm đầu nối (các tủ công tơ).

- Xây dựng tuyến cáp ngầm loại Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1kV để cấp điện đến các tủ điện cấp điện cho các hộ dân và 03 nhà văn hóa. Gồm có các loại sau:

- + Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x 120+1x95mm²;
- + Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x 95+1x70mm²;
- + Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x 70+1x50mm²;
- + Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x 50+1x25mm²;

+ Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x 35+1x25mm².

- Cáp ngầm được luồn trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HPDE OSPEN để bảo vệ cáp. Đoạn cáp qua đường được luồn trong ống thép để bảo vệ cáp. Cáp ngầm được đi trong rãnh cáp theo thiết kế, đảm bảo kỹ thuật, rãnh cáp có cát + lưới bảo hiệu.

ê) Tủ điện phân phối hạ thế (tủ công tơ): Tủ đặt ngoài trời, vỏ tủ được sơn tĩnh điện màu ghi, lắp đặt trên bệ; các tủ từ 100A - 500V đến 400A - 500V; Tủ được nối đất an toàn với 01 cọc tiếp địa bằng thép L63x63x6 dài 2,5m. Với điện trở nối đất $R_{nd} \leq 10\Omega$.

g) Đường cáp cáp điện từ tủ điện phân phối hạ thế (tủ công tơ) về các hộ: Chỉ thiết kế đặt ống HDPE Ø40 từ tủ điện phân phối hạ thế về các lô để chờ. Khi các hộ dân sử dụng điện, đơn vị quản lý điện và hộ dân sử dụng điện sẽ luồn cáp vào ống HDPE về các hộ dân.

h) Chiếu sáng ngoài:

- Nguồn từ Trạm biến áp số 2: Gồm 01 tủ chiếu sáng cho đường phố, từ trạm biến áp tuyến cáp đi ngầm cấp điện cho tủ điều khiển chiếu sáng;

- Nguồn từ Trạm biến áp số 3.1: Gồm 01 tủ chiếu sáng cho đường phố, từ trạm biến áp tuyến cáp đi ngầm cấp điện cho tủ điều khiển chiếu sáng;

- Nguồn từ Trạm biến áp số 4: Gồm 02 tủ chiếu sáng cho đường phố và Công viên TDTT, từ trạm biến áp tuyến cáp đi ngầm cấp điện cho 02 tủ điều khiển chiếu sáng;

- Bố trí chiếu sáng: Xây dựng 144 vị trí cột đèn chiếu sáng đường giao thông, 43 vị trí cột đèn chiếu sáng khu cây xanh thể thao, cụ thể:

+ Các tuyến chiếu sáng đi trên đường N2; N3; N4; N5; N7; N11; N12; N13; N14: Sử dụng cột đèn chiếu sáng liền cần có độ cao 9m, lắp 01 choá đèn chiếu sáng và bóng đèn tiết kiệm điện. Cột đèn được bố trí một bên vỉa hè, khoảng cách cột tối đa 35m.

+ Tuyến chiếu sáng đi trên đường N15: Sử dụng cột đèn chiếu sáng liền cần có độ cao 9m, lắp 01 choá đèn chiếu sáng và bóng đèn tiết kiệm điện. Cột đèn được bố trí hai bên vỉa hè, khoảng cách cột tối đa 35m.

+ Tuyến chiếu sáng đi trên đường N6: Sử dụng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 10m, lắp 01 choá đèn, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện. Cột đèn được bố trí hai bên vỉa hè, khoảng cách cột tối đa 35m. Giữa giải phân cách, bố trí cột đèn chiếu sáng trang trí cao 4,6m, cột lắp 04 đèn cầu, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện công suất 50-70W màu trắng.

+ Tuyến chiếu sáng đi trên đường N1: Sử dụng cột đèn chiếu sáng liền cần đôi cao 9m, lắp 02 choá đèn, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện. Cột đèn được bố trí giữa giải phân cách, khoảng cách cột tối đa 35m.

+ Tại Khu công viên thể dục thể thao cột đèn chiếu sáng được bố trí dọc các tuyến đường nội bộ và trong khu thảm cỏ, cây xanh với khoảng cách cột tối đa 35m, bao gồm các loại: Cột đèn chiếu sáng đôi liền cần cao 9m, lắp 02 choá đèn chiếu sáng và bóng đèn tiết kiệm điện; Cột đèn chiếu sáng trang trí cao 4,6m, cột lắp 04 đèn cầu, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện công suất 50-70W màu trắng trên giá lắp để tạo cảnh quan; Cột đèn chiếu sáng trang trí cao 5m, cột lắp 09 đèn cầu, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện công suất 50-70W màu trắng trên giá lắp để tạo cảnh quan;

- Dây dẫn: Cấp điện cho các vị trí chiếu sáng bằng đường cáp ngầm hạ thế cụ thể như sau: Cáp ngầm từ trạm biến áp vào tủ điều khiển loại Cu/XLPE/PVC/PVC-3x25+1x16mm²; Cáp ngầm từ tủ đi các đường trục loại Cu/XLPE/PVC/PVC-3x10+1x6mm²; Cáp ngầm đi các nhánh rẽ loại Cu/XLPE/PVC/PVC-3x10+1x6mm²; Đầu nối từ hàng kẹp - Atomat 1pha, đèn chiếu sáng ở vị trí cột đèn lên bóng đèn dùng dây bọc Cu/PVC/PVC-2x2,5mm².

- Bảo vệ hệ thống (chiếu sáng ngoài): Bảo vệ chống ngắn mạch và quá tải: Các cáp trục được bảo vệ chống quá tải và ngắn mạch 2 cấp tại tủ điện chiếu sáng bằng aptomat và cầu chì. Mỗi đèn chiếu sáng được bảo vệ bằng 1 attomat 1pha đặt tại bảng điện trong hộp đầu nối tại thân đèn.

- Nối đất (chiếu sáng ngoài): Tất cả các chi tiết kim loại không mạng điện được nối đất an toàn, bằng cách mỗi cột thép được nối với 01 cọc tiếp địa bằng thép L63x63x6 dài 2,5m. Với điện trở nối đất phải đạt được $R_{nd} \leq 10\Omega$ Tất cả các vị trí cột được nối đất liên hoàn bằng dây đồng trần M10.

10.8 Công viên thể thao: Có tổng diện tích là 35.896,88 m², chức năng là khu vui chơi, thể dục thể thao và tạo cảnh quan cho khu vực. Giải pháp thiết kế bao gồm:

- Đường bê tông thảm nhựa, bãi đỗ xe, bó vỉa: Kết cấu giống kết cấu của các tuyến đường nội bộ trong dự án.

- Sân đường nội bộ, lối dạo: Nền đổ bê tông đá 2x4 mác 150#, lát gạch Tezzaroo đảm bảo kỹ, mỹ thuật, bó vỉa bồn cây xây gạch đặc không nung vữa XM mác 75#.

- Cổng tường rào: Cổng BTCT mác 200#, kết hợp xây gạch không nung vữa XM mác 75#; tường rào xây gạch đặc không nung vữa XM mác 75# kết hợp tường rào thép đặc, chiều cao tối thiểu 1,5m.

- Nhà bảo vệ có chiều cao 01 tầng với thiết kế kiến trúc đơn giản. Móng xây gạch không nung đặc vữa XM mác 50#, lót móng bê tông đá 4x6 VXM mác 100#; Kết cấu tường chịu lực xây gạch không nung vữa XM mác 50#, kết hợp với hệ thống dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Mái dán ngói màu đỏ 22viên/1m² vữa XM mác 75#.

- Nhà vệ sinh công cộng được sản xuất hợp bộ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, được làm từ vật liệu Composite cốt sợi thủy tinh cao cấp.

10.9 Khuôn viên cây xanh: Có tổng diện tích 612 m² có chức năng tạo cảnh quan cho khu vực. Nền lối đạo đổ bê tông đá 2x4 mác 150#, lát gạch Tezzaroo đảm bảo kỹ, mỹ thuật, bó vỉa bồn cây xây gạch đặc không nung vữa XM mác 75#.

10.10 Cây xanh, thảm cỏ: Lựa chọn và trồng các loại cây xanh phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương, cây bóng mát có chiều cao và đường kính gốc tương đối lớn, cây bụi, thảm cỏ... được quy hoạch vào từng vị trí, khu vực đảm bảo hài hoà trong tổng thể.

10.11 Nhà văn hóa (03 nhà): Nhà cao 01 tầng; Móng, dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200#; Tường móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM mác 100#, dày 10cm; Kết cấu khung BTCT chịu lực. Cột, dầm, sàn, lanh tô BTCT đá 1x2 mác 200#; Tường, lan can xây gạch tuynel vữa XM mác 50#; Mái chống nóng bằng hệ khung xà gỗ thép lợp tôn màu xanh dày 0,37mm.

10.12 Hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin

Trong quá trình triển khai dự án, Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa có trách nhiệm mời các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng VT-CNTT&TT để đảm bảo cung cấp dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin và truyền thông cho toàn bộ khu vực của dự án.

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Thực hiện bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản vật kiến trúc, cây hoa màu trên đất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chính sách hỗ trợ: Theo các chính sách hiện hành của Nhà nước.

- Tháo dỡ GPMB hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất theo quy định.

- Di chuyển các ngôi mộ đến Nghĩa trang nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Các hộ bị thu hồi đất ở phải di chuyển GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư hai bên đường CSED thành phố Thanh Hóa, đủ điều kiện được bố trí tái định cư theo quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Tổng mức đầu tư: 236.359.279.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

- | | | |
|--|-----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: | 44.161.836.000 | Đồng; |
| - Chi phí xây dựng: | 140.106.468.000 | Đồng; |
| - Chi phí thiết bị (tạm tính): | 7.664.000.000 | Đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 1.853.041.000 | Đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : | 7.086.518.000 | Đồng; |
| - Chi phí khác: | 13.999.416.000 | Đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 21.488.000.000 | Đồng. |

(Nội dung chi tiết có Phụ biểu kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn khai thác quỹ đất của dự án, nguồn vốn đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác.

14. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2016 - 2019.

Điều 2. Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

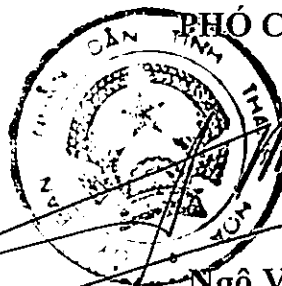
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CN.
- H17.(2015)QDPD_DA HTKT 2 ben duong CSED

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

Phụ biểu chi tiết
TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
 DỰ ÁN: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU ĐÃN DƯ HẢI BÊN ĐƯỜNG DỰ ÁN CSEDP THUỘC KHU
 ĐÔ THỊ ĐÔNG SƠN, THÀNH PHỐ THANH HOÁ
 (Kèm theo Quyết định số: 1810/QĐ-UBND ngày 27/ 5 /2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)
 Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	44.161.836	-	44.161.836	Gbt,tđc
1	Chi phí bồi thường GPMB	44.161.836	-	44.161.836	
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	127.369.516	12.736.952	140.106.468	Gxd
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật:				
-	San nền	27.806.405	2.780.641	30.587.046	
-	Đường giao thông	39.049.611	3.904.961	42.954.572	
-	Cấp nước	3.310.815	331.081	3.641.896	
-	Thoát nước mưa	10.926.633	1.092.663	12.019.296	
-	Phản thoát nước thải	7.799.818	779.982	8.579.800	
-	Hệ thống cấp điện	14.305.366	1.430.537	15.735.903	
-	Hệ thống điện chiếu sáng ngoài	5.791.798	579.180	6.370.978	
-	Công viên thể thao, khuôn viên cây xanh	10.694.731	1.069.473	11.764.204	
-	Nhà văn hóa (03 nhà)	2.693.449	269.345	2.962.794	
-	Cây xanh đường phố + cây xanh, thảm cỏ công viên, khuôn viên	4.787.392	478.739	5.266.131	
-	Chi phí tháo dỡ công trình cũ	203.498	20.350	223.848	
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	6.967.273	696.727	7.664.000	Gtb
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.684.583	168.458	1.853.041	Gqlđ
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.442.287	644.229	7.086.518	Gtv
1	Chi phí khảo sát xây dựng				
-	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	390.209	39.021	429.230	
-	Chi phí khảo sát địa chất	363.636	36.364	400.000	
-	Chi phí khảo sát, đo vẽ trắc dọc, trắc ngang các tuyến đường giao thông, thoát nước	500.000	50.000	550.000	
2	Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500	674.800	67.480	742.280	
3	Chi phí lập dự án đầu tư	333.155	33.316	366.471	
4	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	49.705	4.971	54.676	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Chi phí thiết lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán:				
-	San nền	126.352	12.635	138.987	
-	Đường giao thông	467.033	46.703	513.736	
-	Cấp - thoát nước, công viên thể thao, khuôn viên cây xanh, phá dỡ công trình cũ	660.528	66.053	726.581	
-	Nhà văn hóa	88.076	8.808	96.884	
-	Cấp điện	231.890	23.189	255.079	
-	Điện chiếu sáng	134.370	13.437	147.807	
6	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công + Dự toán XDCT:				
-	San nền	24.136	2.414	26.550	
-	Đường giao thông	76.537	7.654	84.191	
-	Cấp - thoát nước, công viên thể thao, khuôn viên cây xanh, phá dỡ công trình cũ	88.272	8.827	97.099	
-	Nhà văn hóa	10.935	1.094	12.029	
-	Cấp điện	63.230	6.323	69.553	
-	Điện chiếu sáng	18.012	1.801	19.813	
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.392.149	139.215	1.531.364	
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	63.960	6.396	70.356	
9	Chi phí lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP):				
*	Gói thầu xây lắp:				
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu thi công xây lắp	45.455	4.545	50.000	
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu thi công xây lắp	45.455	4.545	50.000	
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây lắp	45.455	4.545	50.000	
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp	45.455	4.545	50.000	
*	Gói thầu thiết bị:	20.902	2.090	22.992	
*	Gói thầu tư vấn thiết kế BVTC+Dự toán	5.125	512	5.637	
*	Gói thầu TVGS	4.176	418	4.594	
10	Lập Đánh giá tác động môi trường	136.364	13.636	150.000	
11	Chi phí báo cáo giám sát ĐGDĐT	336.917	33.692	370.609	
VI	CHI PHÍ KHÁC	13.744.115	255.300	13.999.416	Gk
1	Lệ phí thẩm định DAĐT (Thông tư 176/2011/TT-BTC)	23.670	0	23.670	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Chi phí bảo hiểm công trình	53.735	53.735	591.082	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT- BTC)	382.114	0	382.114	
4	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT- BTC)	1.155.656	115.566	1.271.222	
5	Phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 150/2014/TT- BTC)	38.328	0	38.328	
7	Phí kiểm tra chất lượng công trình của cơ quan QLNN	60.000	0	60.000	
8	Chi phí lập phương án cấp điện, thoả thuận thiết kế với điện lực	18.182	1.818	20.000	
9	Chi phí rà phá bom, mìn, vật nổ (TT146/2007/TT-BQP)	478.182	47.818	526.000	
8	Phí thẩm định Đánh giá tác động môi trường	55.000	0	55.000	
9	Chi phí lãi vay	10.632.000	0	10.632.000	
10	Một số chi phí khác	363.636	36.364	400.000	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	21.488.000	0	21.488.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10.744.000	0	10.744.000	
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	10.744.000	0	10.744.000	
	Tổng cộng (1000 đồng)	221.857.610	14.501.667	236.359.279	Gxdct
	Làm tròn (đồng)			236.359.279.000	Đồng
<i>(Hai trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng./.)</i>					